TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2017/DS-PT
Ngày: 11/8/2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 162B/2017/QĐPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1979.
Bà Đặng Thị Thu Tr, sinh năm: 1985.
Cùng địa chỉ: 506 ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:
Bà Nguyễn Thị Kim Th – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H.

2. Bị đơn: Ông Đào Công Gh, sinh năm: 1956.
Bà Trương Thị X, sinh năm: 1957.
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.
(Ông Gh ủy quyền cho bà X tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 11/8/2017).

- Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị X:
Ông Trần Minh Th – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1965.

Bà Nguyễn Thị Kh, sinh năm: 1966.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa ông H, bà Tr, bà Th, bà X, ông D, bà Kh, ông Th có mặt.

Người kháng cáo: Bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2013, đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 21 tháng 11 năm 2016 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr trình bày:

Ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất 197, 216 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre có diện tích 6962.4 m^2 do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kh. Ông bà đã quản lý, sử dụng phần đất từ tháng 02/2008 đến năm 2009, từ đầu năm 2010 đến nay thì bà X, ông Gh chiếm phần đất này để sử dụng nên ông bà không thể sử dụng được. Do đó ông bà yêu cầu bà X và ông Gh phải trả lại cho ông bà các thửa đất 197, 216 tờ bản đồ số 13 có diện tích 6962.4 m^2 và tài sản trên đất, đồng thời buộc bà X và ông Gh phải trả lại tiền huê lợi đã thu hoạch của ông bà trị giá 11.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị X là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đào Công Gh là trình bày:

Năm 2006, bà có vay lại của ông Nguyễn Văn D 52.000.000 đồng để trả cho bà Dược nhưng bà không có khả năng để trả cho ông D nên bà thỏa thuận cầm(Treo) 03 công (3.000 m^2) đất cho ông D để ông sử dụng thu huê lợi đến năm 2010 để cấn trừ số tiền bà vay của ông D. Bà và ông Gh có làm hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất cho ông D tại Ủy ban nhân dân xã L và bà có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D. Đồng thời bà có cầm cố cho ông Trần Văn L 01 công (1.000 m^2) để trừ số nợ 5.000.000 đồng và tiền lãi mà bà nợ ông L nhưng chỉ thỏa thuận miệng. Giữa ông L và ông D có thỏa thuận là ông L giao đất lại cho ông D sử dụng nên tổng cộng bà chỉ cầm cho ông D 04 công đất vào năm 2007. Đến năm 2008, ông H vào canh tác trên đất, sau đó bà biết được việc ông D chuyển nhượng đất cho ông H nên tháng 12 năm 2009 bà lấy lại đất để canh tác.

Từ khi lấy đất cho đến nay, chỉ có bà và ông Gh là người trực tiếp canh tác và thu hoạch huê lợi, việc thu hoạch huê lợi bắt đầu có từ tháng 9 năm 2014 đến tháng 10 năm 2016 mỗi tháng thu hoạch 02 chục dừa khô bán trung bình 60.000 đồng/chục và 08 chục dừa xiêm bán trung bình 40.000 đồng/chục trị giá 11.000.000 đồng. Bà và ông Gh không trồng trọt hay tu bổ gì thêm. Bà không đồng ý trả đất và tiền huê lợi theo yêu cầu của ông H, bà Tr. Ông H, bà Tr có trồng thêm một số cây trồng và dừa xiêm (không xác định được số cây), có bơm cát trên phần đất tranh chấp, bơm được 03 ghe thì bà có ngăn cản nhưng vẫn tiếp tục bơm không biết bao nhiêu ghe nên bà cũng không đồng ý trả tiền bơm cát và cây trồng cho ông H.

Bà chỉ cầm cố đất và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D giử, việc ông D làm thế nào để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không biết. Trước đây, bà có khởi kiện ông D tại Tòa án nhưng đã rút đơn kiện, cũng có khiếu nại ở Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D nhưng nay không còn khiếu nại nữa.

Bà không có yêu cầu phản tố đối với ông H, bà Tr vì khi giao đất bà giao cho ông D. Khi cần bà sẽ khởi kiện ông D bằng vụ kiện khác. Đối với ông L thì bà không còn thiếu tiền ông L cũng như không tranh chấp với ông L. Vì vậy, bà không có yêu cầu đưa ông L vào tham gia tố tụng.

Bà và ông Gh không có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D, bà Kh, không yêu cầu thu thập chứng cứ, không yêu cầu xác minh thêm, không yêu cầu Tòa án mời thêm người khác tham gia tố tụng trong vụ kiện này.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Năm 1999, bà Trương Thị X có hỏi vay ông và bà Kh 02 cây vàng và 3.000.000 đồng, theo thỏa thuận thì 01 chỉ vàng cuối năm lãi thành 1,5 chỉ, hợp đồng là đến năm 2000 thì bà X sẽ trả tiền và vàng lại cho vợ chồng ông. Đến thời hạn, ông đòi nhiều lần nhưng vợ chồng bà X không có khả năng trả. Năm 2005, bà X đồng ý giao cho ông 2,5 công đất để trừ số vàng và tiền đã mượn cộng số tiền lãi. Sau khi đo đạc xong, bà X cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp vay ngân hàng nên không chuyển quyền sử dụng đất được. Đến năm 2006, do cần tiền trả nợ ngân hàng nên bà X tiếp tục mượn ông 52.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, ông cũng đồng ý. Sau khi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì ông và bà X, ông Gh đã làm thủ tục chuyển nhượng 2,5 công đất như đã thỏa thuận, nhưng không trả cho ông số tiền 52.000.000 đồng nên ông có thưa ra chính quyền. Sau đó, bà X đồng ý chuyển nhượng tiếp cho ông 4,5 công đất (trong đó có một công đất bà X giao cho ông L để trừ nợ nhưng ông đã trả số nợ của bà X nơ ông Lập cho ông L và ông L giao đất cho ông sử dụng). Việc chuyển nhượng này lập thành văn bản theo mẫu quy định nên ông và bà Kh được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Đến năm 2008, ông và bà Kh chuyển nhượng cả hai phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà X, ông Gh cho ông H bà Tr. Ông đã giao đất cho ông H bà Tr xong. Việc bà X ngang nhiên vào sử dụng đất và thu huê lợi là trái pháp luật nên nguyên đơn khởi kiện là đúng.

Tại bản án sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Áp dụng các điều 26, 166, 203 của Luật đất đai; các điều 579, 581 của Bộ luật dân sự, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr.

Buộc bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh phải trả lại cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr các phần đất cùng tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre, theo đo đạc thực tế gồm:

- 2516.6m^2 thửa đất số 197, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng: CLN, có các cạnh: Cạnh 1-2 dài 17.49m; 2-3 dài 7.62m; 3-4 dài 80.87m; 4-5 dài 24.04m, 5-6 dài 101.71m, 6-1 dài 31.50m. Trên đất có 55 cây dừa trên 06 năm, 15 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 27 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 18 cây cau có trái, 23 bụi chuối, 01 cây khế trên 05 năm.

- 3985m^2 thửa đất số 1/216, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng: CLN, có các cạnh: Cạnh 1-2 dài 53.55m; 2-3 dài 4.76m; 3-4 dài 24.23m; 4-5 dài 34.08m, 5-6 dài 31.50m, 6-7 dài 24.70m, 7-8 dài 86.51m, 8-1 dài 40.75m. Trên đất có 122 cây dừa trên 06 năm, 19 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 17 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 40 cây cau có trái, 01 cây dừa mới trồng, 02 cây chanh trên 03 năm có trái, 01 bụi chuối, 01 cây mận trên 03 năm có trái.

- 391.3m^2 thửa đất số 216, tờ bản đồ số 13, mục đích sử dụng: CLN, có các cạnh: Cạnh 1-2 dài 14.75m; 2-3 dài 37.78m; 3-4 dài 7.54m; 4-5 dài 53.55m, 5-1 dài 7.43m. Trên đất có 07 cây dừa trên 06 năm, 02 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm.

(Có các Phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Buộc bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh phải trả lại cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr số tiền giá trị huê lợi là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/5/2017 bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Trần Minh Th trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để bị đơn làm đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà ông H, bà Tr và ông D bà Kh. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà X, ông Gh với ông D, bà Kh vì ông Gh, bà X không chuyển nhượng cho ông D, bà Kh mà chỉ là cầm cố đất có thời hạn mà để cấn trừ số tiền nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Nguyễn Thị Kim Th trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D, bà Kh và ông H bà Tr là hợp pháp, hai bên đã thực hiện xong hợp đồng, bà X,

ông Gh tự ý vào chiếm đất của ông H, bà Tr nên Bản án sơ thẩm đã tuyên xử là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Gh, bà X. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm, cụ thể chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Gh, bà X phải có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr diện tích 6.892.9 m^2 đất thuộc thửa 197, 216, 216/1 tờ bản đồ số 13 và toàn bộ cây trồng trên đất. Đối với việc của bị đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 197, tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kh; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 216, tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kh; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 197, 216 tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Phan Văn H và bà Đặng Thị Thu Tr nhưng quá trình giải quyết, bị đơn không có đơn yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu bị đơn có tranh chấp thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn kháng cáo và tại phiên Tòa phúc thẩm bà Trương Thị X và ông Đào Công Gh giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 197, tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kh; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 216, tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Kh; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 197, 216 tờ bản đồ số 13 được cấp cho ông Phan Văn H và bà Đặng Thị Thu Tr.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo của đương sự, xét lời trình bày của các đương sự, xem xét lại hồ sơ vụ án và đề nghị của Viện kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo Quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà Kh đã thể hiện việc ông Gh, bà X đã làm hợp đồng chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp cho ông D, bà Kh. Mặt dù ông Gh, bà X cho rằng không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D, bà Kh mà chỉ là treo phần đất này cho ông D, bà Kh đến năm 2010 để cấn trừ số nợ mà ông Gh, bà X đã nợ ông D, bà Kh nhưng ông Gh, bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có cơ sở. Cho nên, việc ông D, bà Kh được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp từ ông D, bà Kh sang ông H, bà Tr thấy rằng ông D, bà Kh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất này nên việc ông bà tự nguyện chuyển nhượng phần đất này cho ông H, bà Tr và đã giao phần đất này cho ông H, bà Tr sử dụng là phù hợp quy định pháp luật. Quá trình ông H bà Tr canh tác phần đất này thì ông Gh, bà X đã vào chiếm phần đất này để canh tác và hưởng huê lợi trên đất là không phù hợp quy định pháp luật vì phần đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà Tr nên việc ông H, bà Tr khởi kiện yêu cầu ông bà trả lại phần đất này là có cơ sở và việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc ông Gh, bà X có nghĩa vụ trả lại phần đất tranh chấp là phù hợp quy định pháp luật. Đối với phần huê lợi trên đất mà ông Gh, bà X đã thu hoạch trong thời gian chiếm phần đất này mà cả ông Gh, bà X và ông H, bà Tr đều thừa nhận có giá trị là 11.000.000 đồng nên việc Bản án sơ thẩm buộc ông Gh, bà X trả lại cho nguyên đơn số tiền 11.000.000 đồng là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Gh, bà X cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Gh, bà X.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của ông Gh, bà X cho rằng ông bà có yêu cầu Tòa án phản tố yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng giữa ông bà với ông D, bà Kh thì thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích việc nếu ông bà có yêu cầu khởi kiện thì phải làm đơn khởi kiện nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án, ông bà đã không thực hiện theo sự hướng dẫn, yêu cầu của Tòa án. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16/12/2016 (bút lục số 266) bà đã trình bày không có yêu cầu phản tố đồng thời cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác nên Tòa án không có cơ sở để xem xét giải quyết hợp đồng giữa ông bà với ông D, bà Kh. Do vậy, nội dung ông Gh, bà X trình bày là trong đơn kháng cáo và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở để được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở để được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Gh và bà X phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm và các phần khác như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T;

Áp dụng các điều 26, 166, 203 của Luật đất đai; các điều 579, 581 của Bộ luật dân sự, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr.

Buộc bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh có nghĩa vụ phải trả lại cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr diện tích 6.892.9 m^2 đất và toàn bộ cây trồng trên đất, cụ thể:

- Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 13, diện tích 2516.6m^2 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Thửa đất số 1/216, tờ bản đồ số 13, diện tích 3985m^2 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 13, diện tích 391.3m^2 tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất.

(Có các Phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất kèm theo).

Buộc bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr số tiền giá trị huê lợi là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng).

- *Về chí phí thu thập chứng cứ:* BàTrương Thị X, ông Đào Công Gh phải chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 4.456.000 đồng. Bà X đã nộp 13.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng 4.443.000 đồng. Vì vậy, bà X, ông Gh có nghĩ vụ liên đới trả lại cho ông H số tiền 4.443.000 (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi ông H, bà Tr có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà X, ông Gh chưa trả tiền như án tuyên thì ngoài việc phải trả còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành xong.

- *Về án phí:*

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh phải chịu 33.124.780 (Ba mươi ba triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi) đồng.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn H, bà Đặng Thị Thu Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003774 và 8.703.000 (Tám triệu bảy trăm lẻ ba nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003775 cùng ngày 28 tháng 02 năm 2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị X, ông Đào Công Gh mỗi người phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011076 ngày 22/5/2017

và 0011077 ngày 22/5/2017 tại Chị cục Thi hành án dân sự huyện T nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND huyện T;*
- *Chi cục THADS huyện T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP, KTNV.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Xương